

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/DS-ST

Ngày 29 – 7 – 2022

V/v Đòi lại đất cho ở nhờ,
yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất
và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Kim Nga.

2. Ông Trương Hồ Anh Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2022/TLST-DS ngày 19/01/2022 về việc “Đòi lại đất cho ở nhờ, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-DS ngày 10/5/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/QĐST-DS ngày 09/6/2022, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 08/QĐST-DS ngày 30/6/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:*

1.1. Ông Y J Mlô, sinh năm 1952; Có mặt.

1.2. Bà H B Niê, sinh năm 1956; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Buôn A, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk,

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà H B Niê: Bà H T1 Niê, sinh năm 1978; địa chỉ: Buôn A, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 23/11/2021); Có mặt.

2. *Bị đơn*: Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1969; địa chỉ: Buôn A, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện pháp luật: Ông Lê Nam V, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện C.

Người đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân D1, chức vụ: Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C (Văn bản ủy quyền ngày 08/8/2021); Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Nguyễn Tuấn Đ; địa chỉ: Xóm X, xã Z, huyện Y, tỉnh Nghệ An; Có mặt.

Người đại diện ủy quyền của ông Đ: Bà Lê Thị Bích T; địa chỉ: Buôn A, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 02/3/2020); Có mặt.

3.3. Bà H T1 Niê, sinh năm 1978; Có mặt.

3.4. Ông Y S Niê; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5. Bà H N Niê, sinh năm 1981; Có mặt.

3.6. Bà H Đ1 Niê, sinh năm 1983; Có mặt.

3.7. Ông Y B1 Niê; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.8. Ông Y T2 Niê, sinh năm 1988; Có mặt.

3.9. Ông Y L Niê; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.10. Bà H N1 Niê; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.11. Bà H H1 Niê; Có mặt.

3.12. Ông Y T3 Niê, sinh năm 1990; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.13. Bà H D Niê, sinh năm 1998; Có mặt.

3.14. Ông Y B2 Mjê, sinh năm 1996; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Buôn A, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3.15. Ông Y S1 Niê, sinh năm 1994; địa chỉ: Buôn L1, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

3.16. Ông Phạm Văn S2; địa chỉ: Buôn A, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người làm chứng*:

4.1. Ông Hồ Sỹ L2; địa chỉ: Thôn G, xã Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

4.2. Ông Hoàng Mạnh H, bà Ngô Thị Ngọc L3, địa chỉ: Đường H2, thành phố B3, tỉnh Đắk Lắk; Vắng mặt.

4.3. Ông Nguyễn Hùng S3, bà Võ Thị Hoài T4, địa chỉ: Tổ R1, phường X, quận C1, thành phố Đà Nẵng; Vắng mặt.

- 4.4. Ông Y D2 A; Vắng mặt.
- 4.5. Ông Y W1 Kbuôr; Vắng mặt.
- 4.6. Ông Y P Ksor; Có mặt.
- 4.7. Ông Y M Mjâo; Vắng mặt.
- 4.8. Ông Y M1 Niê; Có mặt.
- 4.9. Ông Y T5 Niê; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Buôn A, xã K huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

5. *Người phiên dịch:* Ông Y A1 Niê; địa chỉ: Đường V1, thành phố B3, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/5/2019 (Nhận đơn ngày 10/12/2019) và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Y J Mlô, bà H B Niê và người đại diện ủy quyền của bà H B là bà H T1 Niê trình bày:

Nguồn gốc lô đất ông Y J Mlô, bà H B Niê cho ông Nguyễn Tuấn Đ, bà Lê Thị Bích T ở nhờ là do ông Y J, bà H B được nhà nước cấp định canh, định cư vào năm 1986 tại buôn A, xã Ea K1 (Nay là xã K), huyện C, tỉnh Đắk Lắk, gia đình ông Y J phát dọn nương rẫy và cư trú ổn định trên đất từ đó đến nay.

Năm 1990 ông Y J quen biết cán bộ Lâm trường Buôn W là ông Nguyễn Tuấn Đ, ông Đ không có chỗ ở nên xin ông Y J cho ở nhờ trên đất trồng của hộ ông Y J. Ông Y J đồng ý và cho phép ông Đ xây dựng nhà gỗ trên đất và chung sống với bà Lê Thị Bích T từ đó đến nay. Bà T là vợ hai của ông Đ, sau khi ông Đ nghỉ hưu thì ông Đ quay về với vợ cũ ở ngoài Bắc, còn bà T tiếp tục ở trên căn nhà gỗ này. Việc cho ông Đ, bà T mượn đất ở nhờ không có giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận miệng, ông Đ nói khi nào có điều kiện sẽ trả lại đất cho hộ ông Y J và chuyển đi nhưng đến nay bà T vẫn chưa chuyển đi.

Năm 2001, UBND huyện C thực hiện việc cấp GCNQSDĐ đồng loạt cho các hộ trên địa bàn xã. Ngày 24/8/2001, hộ ông Y J, bà H B được UBND huyện C cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích 4.430m² đất nói trên có bao gồm diện tích đất bà T đang ở nhờ.

Năm 2011 hộ ông Y J chuyển nhượng 01 phần diện tích đất là 305m² cho ông Nguyễn Minh H3, hộ ông Y J còn lại diện tích 4.140m². Đến ngày 19/8/2011 được UBND huyện C cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 873759 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê đối với thửa đất số 136, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.140m², gồm 300m² đất ở và 3.840m² đất trồng cây lâu năm tại xã K, huyện C và

vẫn bao gồm cả diện tích đất bà T đang ở nhờ. Đến tháng 9/2018, bà T rào lại đất phía sau để ngăn cách với đất của ông Y J đang ở nên hai bên xảy ra tranh chấp.

Nay ông Y J Mlô, bà H B Niê khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Lê Thị Bích T phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình trên đất và trả lại cho gia đình ông Y J Mlô, bà H B Niê diện tích 1.080m² đất cho ở nhờ.

Tuy nhiên sau khi Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc kỹ thuật bằng máy thì diện tích đất hiện trạng bà T đang sử dụng là 1.319,9m² nên ông Y J, bà H B xin thay đổi nội dung khởi kiện: Buộc bà Lê Thị Bích T phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình trên đất và trả lại cho gia đình ông Y J Mlô, bà H B Niê diện tích 1.319,9m² đất cho ở nhờ.

Đối với đơn kiện phản tố của bà T yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất mà gia đình bà T đang sử dụng và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 873759 do UBND huyện C cấp ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J, bà H B, thì ông Y J và bà H B không đồng ý.

Theo đơn kiện phản tố ngày 16/4/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/6/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị Bích T đồng thời là đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tuấn Đ trình bày:

Năm 1989, bà Lê Thị Bích T làm nhân viên bán hàng trong căn tin của Lâm trường Buôn W. Sau đó bà T sống chung với ông Nguyễn Tuấn Đ làm lái xe của Lâm trường Buôn W nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà T và ông Đ sống tại căn tin của lâm trường âm thấp, xung quanh toàn rừng cây không đảm bảo sức khỏe và điều kiện sinh sống. Do thấy vợ chồng ông Đ, bà T là cán bộ của Lâm trường Buôn W không có nơi ở, nên năm 1991 ông Hồ Sỹ L2 - Giám đốc Lâm trường buôn W đã chỉ cho ông Đ, bà T vị trí đất đối diện với trụ sở Lâm trường Buôn W để khai hoang dựng nhà, chỉ bằng miệng chứ không có biên bản giao đất gì. Vị trí đất này hiện đang tranh chấp với hộ ông Y J Mlô. Khi ông L2 chỉ vị trí đất thì không nói giao diện tích bao nhiêu cho ông Đ, bà T mà chỉ chỉ vị trí đất để ông Đ, bà T tự khai hoang, khai hoang được bao nhiêu thì tùy vì thời điểm đó đất chưa khai hoang nhiều, không có ai ở, canh tác hay tranh chấp gì. Đến khoảng năm 1990-1991, bà T và ông Đ dựng 01 căn nhà gỗ 03 gian lợp ngói để ở trên diện tích đất này. Năm 1996, bà T và ông Đ dựng thêm 01 căn nhà gỗ để buôn bán và cho thuê đến nay. Hiện bà T đang cho ông Phạm Văn S2 thuê căn nhà gỗ này để buôn bán quán ăn; còn bà T vẫn ở trên căn nhà gỗ dựng năm 1990 cho đến nay.

Đến năm 1994 thì rào lưới B40 lại toàn bộ diện tích đất theo kết quả đo đạc hiện nay là khoảng 1.300m². Sau đó khoảng 01-02 năm thì ông L2 tiếp tục chỉ đất cho phép gia đình ông Hoàng Mạnh H, bà Ngô Thị Ngọc L3 và gia đình ông Nguyễn Hùng S3, bà Võ Thị Hoài T4 cũng là cán bộ lâm trường, để khai hoang làm

nhà tại vị trí đất bên cạnh đất của ông Đ, bà T. Ông Đ, bà T không biết 02 hộ gia đình H, L3 và S3, T4 khai hoang được diện tích bao nhiêu, sau này gia đình ông Hùng, bà Lan chuyển đi năm 1994, gia đình ông S3, bà T4 chuyển đi năm 1996. Đến khoảng cuối năm 2016 đầu năm 2017, ông Đ về sinh sống ở quê Nghệ An.

Sau khi ông Đ về quê sinh sống thì hộ ông Y J phá hàng rào B40 của ông Đ, bà T. Đến tháng 9/2018 hộ ông Y J tự ý xây chuồng heo trên đất của ông Đ, bà T nên mới dẫn đến tranh chấp. Tuy nhiên, bà T xác định khi hộ Y J phá hàng rào thì bà T có gọi Công an xã K xuống giải quyết, Công an có lập biên bản nhưng chỉ có bà T chỉ ký vào biên bản, hộ Y J không ký biên bản. Bà T cũng không giữ biên bản này, còn việc tháng 9/2018 ông Y J tự ý xây chuồng heo trên đất của bà T thì bà T đã có đơn khiếu nại gửi chính quyền địa phương để giải quyết tranh chấp đất đai với hộ Y J.

Năm 2001, ông Đ, bà T phải về quê chăm sóc bố của bà T bị bệnh ung thư, đến tháng 12/2001 bố của bà T chết nên trong thời gian đó ông Đ, bà T không có mặt tại buôn A, vì vậy ông bà không biết việc nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ cho người dân tại buôn A để thực hiện việc đăng ký kê khai cấp QSDĐ.

Năm 2018, hộ ông Y J tự ý bán một phần diện tích đất bà T, ông Đ đang ở cho ông Nguyễn Minh H3 và yêu cầu bà T, ông Đ trả lại đất cho hộ ông Y J, nhưng bà T và ông Đ không đồng ý vì ông bà không ở nhờ đất của hộ ông Y J.

Khi xảy ra tranh chấp vào tháng 9/2018 bà T mới biết đất của bà đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Y J. Do đó, ngày 20/9/2018 bà T làm đơn kiến nghị đến UBND huyện C và UBND xã K để xem xét lại việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Y J vì đất này là của bà và ông Đ khai hoang mà có. Vì vậy, bà T không đồng ý với khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời bà T làm đơn kiện phản tố và đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất mà gia đình bà đang sử dụng và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 873759 do UBND huyện C cấp ngày 19/8/2011 của hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê vì cấp nhầm cả phần diện tích đất của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện C trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp giữa ông Y J Mlô, bà H B Niê và bà Lê Thị Bích T là một phần diện tích đất nằm trong thửa đất số 136, tờ bản đồ số 3, diện tích 4.430m² do UBND huyện C cấp GCNQSDĐ số R 635070 ngày 24/8/2001 cho hộ ông Y J Mlô theo hình thức nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Trong đơn xin đăng ký cấp QSDĐ của ông Y J Mlô ngày 12/3/2001 có kê khai nguồn gốc đất do UBND xã cấp năm 1979, đây là trường hợp sử dụng đất không

có giấy tờ về QSDĐ theo quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013, do đó để biết chính xác nguồn gốc thửa đất thì phải xác minh tại UBND xã K và những người sinh sống cùng thời điểm.

Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số R 635070 ngày 24/8/2001 và sau đó cấp đổi thành GCNQSDĐ số BC 873759 ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê là đúng theo quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H T1 Niê, ông Y S Niê, bà H N Niê, bà H Đ1 Niê, ông Y B1 Niê, ông Y T2 Niê, ông Y L Niê, bà H N1 Niê, bà H H1 Niê, ông Y T3 Niê, bà H D Niê, ông Y B2 Mjáo, ông Y S1 Niê trình bày:

Các ông bà là 12 người con của nguyên đơn ông Y J và bà H B, riêng ông Y B2 Mjáo là con rể của ông Y J, bà H B và là chồng của bà H D Niê. Các ông bà thống nhất với nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Y J, bà H B; không đồng ý với nội dung kiện phản tố của bà T và không có yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn S2 trình bày:

Ông S2 là người thuê nhà của bà Lê Thị Bích T để buôn bán quán ăn, có hợp đồng thuê nhà viết tay, thời hạn thuê là 03 năm kể từ ngày 01/12/2019 đến ngày 01/12/2022. Việc tranh chấp đất giữa hộ ông Y J và bà T thì ông S2 không biết gì. Hiện vẫn chưa hết hạn trong hợp đồng thuê nhà, tuy nhiên ông S2 không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Những người làm chứng trình bày:

+ **Ông Hoàng Mạnh H:** Khoảng thời gian từ năm 1991 ông có phát cây rừng diện tích khoảng 200m² (10m x 20m) để làm nhà tạm cho hai vợ chồng sinh sống trên mảnh đất nay là đất của hộ ông Y J Mlô, trong thời gian phát cỏ và ở không có ai đòi đất hay can thiệp. Đến năm 1993, do không có nhu cầu sử dụng nên ông H không sử dụng đất nữa mà chuyển toàn bộ nhà gỗ về rẫy ở và không có giấy tờ kèm theo. Khoảng thời gian năm 1992, ông Đ và bà T có phát cây rừng còn lại sát vườn nhà ông H làm nhà ở, còn việc cho mượn đất thì ông H không biết.

+ **Ông Hồ Sỹ L2:** Từ năm 1987 đến năm 2000, ông Hồ Sỹ L2 là Giám đốc Lâm trường Buôn W. Từ khi Lâm trường Buôn W tách ra từ Lâm trường Buôn W2 thì toàn bộ đất của Buôn W và Buôn A thuộc quản lý của Lâm trường Buôn W. Trước đây trụ sở của Lâm trường Buôn W đóng tại vị trí Trường mầm non buôn W hiện nay.

Ông L2 thấy vợ chồng ông Đ, bà T là cán bộ của Lâm trường Buôn W không có nơi ở, nên năm 1991 ông L2 đã chỉ cho ông Đ, bà T vị trí đất đổi diện với trụ sở Lâm trường Buôn W để khai hoang dựng nhà, lúc này đất vẫn là rừng cây chưa có ai khai hoang hay canh tác gì. Vị trí đất này hiện đang tranh chấp với hộ ông Y J Mlô.

Khi ông L2 chỉ vị trí đất thì không nói giao diện tích bao nhiêu cho ông Đ, bà T mà chỉ chỉ vị trí đất để ông Đ, bà T tự khai hoang, khai hoang được bao nhiêu thì tùy vì thời điểm đó đất chưa khai hoang nhiều, không có ai ở, canh tác hay tranh chấp gì. Khoảng 01 năm sau là năm 1992 thì ông Đ, bà T dựng căn nhà gỗ trên đất, còn ông Đ, bà T có rào lại diện tích đất bao nhiêu thì ông L2 không biết. Sau đó khoảng 01-02 năm thì ông L2 tiếp tục chỉ đất cho phép gia đình ông Hoàng Mạnh H, bà Ngô Thị Ngọc L3 và gia đình ông Nguyễn Hùng S3, bà Võ Thị Hoài T4 khai hoang làm nhà tại vị trí đất bên cạnh đất của ông Đ, bà T; ông L2 cũng không biết sau đó 02 hộ gia đình này khai hoang được diện tích bao nhiêu.

Ông L2 chỉ cho ông Đ, bà T khai hoang vị trí đất phía trước (nay giáp mặt đường), còn việc ông Đ, bà T khai hoang ra phía sau diện tích bao nhiêu thì ông không biết.

Việc UBND xã K xác định năm 1986 nhà nước có chủ trương giao đất định canh, định cư cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại Buôn A, nên nhà nước đã lấy lại đất của Lâm trường Buôn W ở vị trí Buôn A để cấp cho các hộ dân tộc thiểu số cư trú tại Buôn A từ lâu đời (Buôn A đã có từ trước khi có Lâm trường Buôn W2), thì ông L2 xác định ông không biết có sự việc này, mà ông chỉ biết trong quá trình ông làm Giám đốc Lâm trường Buôn W từ năm 1987 đến năm 2000 thì không nhận được chủ trương, chính sách gì về giao đất định canh, định cư nêu trên, cũng không có biên bản, quyết định gì về việc nhà nước thu hồi lại đất của Lâm trường Buôn W hay Lâm trường Buôn W bàn giao đất của Lâm trường cho nhà nước để thực hiện chủ trương cấp đất cho các hộ dân tộc thiểu số tại Buôn A.

+ **Ông Nguyễn Hùng S3, bà Võ Thị Hoài T4:** Vào năm 1988, Lâm trường Buôn W được tách ra từ Lâm trường Buôn W2 (Nay là Công ty lâm nghiệp Buôn W). Lúc đầu còn ở tập thể nhưng để tiện cho việc sinh hoạt cuộc sống gia đình nên năm 1992 gia đình ông S3 có phát dọn một mảnh đất để làm nhà ở, khi làm nhà trên khu đất đó thì đã có nhà ông Nguyễn Tuấn Đ, bà Lê Thị Bích T và nhà ông Hoàng Mạnh H và bà Ngô Thị Ngọc L3 đang sinh sống trên đất. Sau đó ông H, bà L3 cho ông Nguyễn Văn H4 và bà Mai Thị Hồng V3 mượn để ở tiện công việc cơ quan.

Đến năm 1996, khi cơ quan làm nhà mới sang bên bờ hồ Buôn W thì gia đình ông S3, bà T4 cũng chuyển qua bên đó để tiện cho công việc, còn mảnh đất nói trên sau này ai sử dụng thì ông không rõ nhưng ông S3, bà T4 không mượn đất của ai cả, vì khi phát dọn để làm nhà cây cối còn rậm rạp um tùm. Riêng ông Y J Mlô nói ông S3 mượn đất của ông Y J là không đúng, còn nhà của bà T, ông Đ thì vẫn ở lại đó từ đó đến nay.

+ **Ông Y R Ksor (Ma W3):** Năm 1989, ông có thấy vợ chồng bà T, ông Đ vào địa bàn xã, đến khoảng năm 1990 có thấy vợ chồng bà T phát cây làm nhà trên mảnh đất hiện đang tranh chấp với ông Y J, chủ thửa đất trên là ai ông không biết.

+ **Bà Mai Thị Hồng V3 (Vợ ông Nguyễn Văn H4 đã mất):** Vào khoảng năm 1990 bà vào sinh sống trên địa bàn xã, đến khoảng năm 1992 đã thấy gia đình bà T sinh sống, dựng nhà trên thửa đất đang có tranh chấp, còn việc ai là chủ đất bà không biết.

+ **Ông Y D2 A, ông Y W1 Kbuôr, ông Y P Ksor và ông Y M Mjâo:** Vào năm 1986, nhà nước có chủ trương chia đất ở theo định canh, định cư cho các hộ dân buôn A thuộc xã Ea K1 (nay là xã K), trong đó có hộ ông Y J Mlô được chia đất ở tại chỗ đang tranh chấp hiện tại và sau đó làm nhà ở ổn định từ đó đến nay, thời gian đó không có hộ người kinh nào được cấp đất theo chủ trương trên. Đến năm 1990, các ông có thấy ông Đ, bà T đến ở tại đất mà theo chủ trương của nhà nước đã cấp cho ông Y J Mlô, nhưng không biết việc ông Đ, bà T đến ở thuê hay mượn (việc cho mượn các ông không biết).

Thời gian ông Đ, bà T đến ở còn có gia đình ông S3, bà T4 và gia đình ông H, bà L3, nhưng sau đó các họ chuyển đi nơi khác, còn lại gia đình bà T ở đó cho đến nay. Các ông xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp là đất của ông Y J tự phát, khai hoang trước thời điểm ông Đ, bà T đến ở.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 05/4/2022, diện tích đất tranh chấp có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thế N2 dài 28,95m; phía Tây giáp đất ông Y J Mlô (Nay là của bà H T1 Niê) dài 40,41m; phía Nam giáp đường nhựa dài 36,49m; phía Bắc giáp đất ông Y J Mlô dài 40,96m, tổng diện tích 1.319,9m² có giá trị: 1.319,9m² x 36.000 đồng/m² = 47.516.400 đồng (Bốn mươi bảy triệu năm trăm mười sáu ngàn bốn trăm đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết vụ án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua phân tích xem xét đánh giá chứng cứ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 9 Điều 26; Điều 34; khoản 1 Điều 37, Điều 147, 158, 165, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y J Mlô và bà H B Niê về việc buộc bà Lê Thị Bích T phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình trên đất và trả lại cho gia đình ông Y J Mlô, bà H B Niê diện tích 1.319,9m² đất cho ở nhờ.

+ Chấp nhận đơn khởi kiện phản tố của bà Lê Thị Bích T. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 873759 do UBND huyện C cấp ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê. Bà Lê Thị Bích T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền của UBND huyện C để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, ông Đ theo hiện trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Vị trí thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thế N2 dài 28,95m; phía Tây giáp đất ông Y J Mlô (Nay là của bà H T1 Niê) dài 40,41m; phía Nam giáp đường nhựa dài 36,49m; phía Bắc giáp đất ông Y J Mlô dài 40,96m.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Ông Y J Mlô, bà H B Niê phải chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Y J Mlô, bà H B Niê phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông Y J và bà H B là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bà Lê Thị Bích T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án “Đòi đất cho ở nhờ, yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, theo quy định tại khoản 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện C và các con của ông Y J Mlô, bà H B Niê có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[3] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Y J Mlô, bà H B Niê khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị Bích T phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình trên đất và trả lại cho gia đình ông Y J Mlô, bà H B Niê diện tích 1.319,9m² đất (theo đo đạc hiện trạng) đã cho ông Nguyễn Tuấn Đ, bà Lê Thị Bích T ở nhờ từ năm 1990. Bị đơn bà Lê Thị Bích T kiện phản tố và đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 873759 do UBND huyện C cấp ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê vì cho rằng diện tích đất 1.319,9m² nói trên là do ông Đ và bà T tự khai hoang từ năm 1990 và được ông Hồ Sỹ L2 – Nguyên Giám đốc Lâm trường Buôn W chỉ vị trí đất cho phép dựng nhà ở, nhưng lại bị cấp nhầm cho hộ ông Y J.

[3.1] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Căn cứ báo cáo kết quả xác minh của UBND xã K, huyện C số 65/BC-UBND ngày 07/6/2022 cho biết Lâm trường Buôn W được thành lập theo Quyết định số 441/TCLD ngày 28/5/1993 (Quyết định thành lập Doanh nghiệp nhà nước).

Từ năm 1986 đến năm 1998 khu vực đất đai tranh chấp thuộc quyền quản lý của Lâm trường Buôn W. Tháng 01/1998 UBND tỉnh Đắk Lắk có Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/01/1998 về việc thu hồi 449,3ha đất từ Lâm trường Buôn W về địa phương đo đạc, đăng ký đến năm 2001 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thôn Đ4, Buôn W, Buôn A, trong đó có diện tích đất khu vực hộ ông Y J Mlô.

Buôn W và Buôn A, xã K hình thành trước giải phóng, các hộ dân tự sinh sống, tự khai phá, làm nhà ở, canh tác từ trước khi thành lập Lâm trường Buôn W. Qua làm việc với Lâm trường Buôn W cũng như hiện tại chính quyền địa phương không có văn bản nào liên quan đến việc cấp đất tái định canh, định cư cho các hộ gia đình tại 02 buôn có hộ ông Y J Mlô.

Theo lời trình bày của các nhân chứng như ông Hồ Sỹ L2, ông Nguyễn Hùng S3, bà Võ Thị Hoài T4, ông Hoàng Mạnh H, Y R Ksor (Ma W3) đều cho rằng nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp hiện nay giữa gia đình ông Y J Mlô với bà T, ông Đ trước đây do Lâm trường quản lý, sau đó vào năm 1990 ông L2 chỉ đất cho ông Nguyễn Tuấn Đ, bà Lê Thị Bích T là nhân viên của Lâm trường Buôn W phát quang, khai phá cây rừng và làm nhà ở từ năm 1991 cho đến nay. Mặt khác, ông Đ, bà T không thừa nhận mượn đất của ông Y J Mlô để làm nhà ở, ông H, ông S3 cũng không thừa nhận mượn đất của ông Y J Mlô để làm nhà ở mà đất do các ông tự khai hoang để làm nhà ở.

Xét lời khai của ông Đ, bà T cho rằng năm 1990 được ông Hồ Sỹ L2 – Nguyên Giám đốc Lâm trường Buôn W cho phép ông Đ, bà T phát quang, khai phá đất rừng để xây dựng nhà ở từ đó đến nay: Tại Biên bản về việc kiểm tra, xác minh nguồn gốc đất tranh chấp giữa bà Lê Thị Bích T và ông Y J Mlô ngày 09/12/2018 đối với ông Hồ Sỹ L2, ông L2 xác định ông có “chỉ” vị trí đất cho ông Đ, bà T dựng nhà ở, lúc đó đất hoang không có ai ngăn cản hay tranh chấp gì. Nhận thấy vị trí đất ông L2 chỉ cho ông Đ, bà T từ năm 1986 đến năm 1998 thuộc quyền quản lý của Lâm trường Buôn W. Tháng 01/1998 UBND tỉnh Đắk Lắk có Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/01/1998 về việc thu hồi 449,3ha đất từ Lâm trường Buôn W về địa phương đo đạc, đăng ký đến năm 2001 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ ở thôn Đ4, buôn W, buôn A yun, trong đó có diện tích đất tại khu vực hộ ông Y J Mlô.

Buôn W và buôn A, xã K hình thành trước giải phóng, các hộ dân tự sinh sống, tự khai phá, làm nhà ở, canh tác từ trước khi thành lập Lâm trường Buôn W. Qua làm việc với Lâm trường Buôn W cũng như hiện tại chính quyền địa phương không có văn bản nào liên quan đến việc cấp đất tái định cư, định canh cho các hộ gia đình tại 02 buôn W và buôn A, trong đó có buôn hộ ông Y J Mlô sinh sống, nên lời khai của ông Đ, bà T cho rằng không mượn đất của ông Y J Mlô, bà H B Niê là có cơ sở cần chấp nhận.

Do vậy, việc ông Y J Mlô và bà H B Niê cho rằng ông Đ, bà T mượn đất của ông bà để làm nhà ở từ năm 1990 cho đến nay là không có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y J Mlô và bà H B Niê về việc buộc bà T trả lại diện tích đất đã mượn theo đo đạc thực tế là 1.319,9m², thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 873759 do UBND huyện C cấp ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê tại buôn A, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thế N2 dài 28,95m; phía Tây giáp đất ông Y J Mlô (Nay là của bà H T1 Niê) dài 40,41m; phía Nam giáp đường nhựa dài 36,49m; phía Bắc giáp đất ông Y J Mlô dài 40,96m; và toàn bộ tài sản có trên đất.

[3.2] Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ:

Vị trí diện tích đất 1.319,9m² bà T đang sử dụng hiện nay nằm trong diện tích đất 4.430m², thửa đất số 136, tờ bản đồ số 3 tại GCNQSDĐ số R 635070 do UBND huyện C cấp ngày 24/8/2001 và sau đó cấp đổi thành GCNQSDĐ số BC 873759 ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê theo hình thức nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 12/3/2001 của ông Y J Mlô có kê khai nguồn gốc đất do UBND xã Ea K1 cấp năm 1979, nhưng trong hồ sơ về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số R 635070 nói trên (Cấp lần đầu) do UBND huyện C cung cấp không có tài liệu nào thể hiện hộ ông Y J được UBND xã Ea K1 cấp năm 1979.

Về nguồn gốc đất UBND huyện C cho biết, để biết chính xác nguồn gốc thửa đất đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xác minh trực tiếp tại chính quyền địa phương là UBND xã K và những người sinh sống cùng thời điểm.

Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số R 635070 ngày 24/8/2001 và sau đó cấp đổi thành GCNQSDĐ số BC 873759 ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê là không đúng quy định pháp luật. HĐXX xét thấy khi cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Y J Mlô, UBND huyện C chỉ căn cứ vào tờ khai của người đăng ký cấp GCNQSDĐ nhưng chưa xác định được nguồn gốc đất (để biết chính xác nguồn gốc thửa đất đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xác minh trực tiếp tại chính quyền địa phương là UBND xã K), thực tế tại thời điểm UBND huyện C cấp GCNQSDĐ

cho gia đình ông Y J Mlô thì gia đình bà T đã ở và xây dựng một ngôi nhà gỗ ba gian vào năm 1991 và một ngôi nhà gỗ cho thuê vào năm 1996 cho đến nay, nhưng UBND huyện C không xác minh trên đất được cấp có người khác ở hay không, có tài sản trên đất hay không.

Theo lời trình bày của các nhân chứng như ông Hồ Sỹ L2, ông Nguyễn Hùng S3 bà Võ Thị Hoài T4, ông Hoàng Mạnh H, Y R Ksor (Ma W3) đều cho rằng nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp hiện nay là do bà T, ông Đ được ông Hồ Sỹ L2 - Nguyên giám đốc Lâm trường Buôn W chỉ cho ông Đ, bà T khai hoang làm nhà ở từ năm 1990 đến nay.

Xét lời trình bày của các nhân chứng ông Y D2 A, ông Y W Kbuôr, ông Y P Ksor và ông Y M Mjâo cho biết vào năm 1986 nhà nước có chủ trương chia đất ở theo định canh định cư cho các hộ dân buôn A thuộc xã Ea K1 (nay xã K) trong đó có hộ ông Y J Mlô là không có căn cứ, bởi lẽ theo báo cáo kết quả xác minh của UBND xã K, huyện C số 65/BC-UBND ngày 07/6/2022 và lời khai của ông Hồ Sỹ L2 - Nguyên giám đốc Lâm trường Buôn W, ông H, ông S3 là công nhân Lâm trường có đất ở sát với đất ông Đ, bà T lúc bấy giờ đều khẳng định không có việc UBND huyện C cấp đất tái định canh, định cư cho ông Y J Mlô, đồng thời ông H, ông S3 cũng khẳng định không mượn đất của hộ ông Y J Mlô để làm nhà ở.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, HĐXX xét thấy trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số R 635070 ngày 24/8/2001 và sau đó cấp đổi thành GCNQSDĐ số BC 873759 ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê là chưa đúng trình tự quy định pháp luật. Nên cần chấp nhận yêu cầu kiện phản tố của bị đơn bà Lê Thị Bích T về việc hủy GCNQSDĐ số BC 873759 do UBND huyện C cấp ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê là có căn cứ.

Bà T, ông Đ sử dụng đất từ năm 1990 đến nay và được xác định đây là trường hợp sử dụng đất không có giấy tờ về QSDĐ theo quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013 và được công nhận quyền sử dụng đất dựa trên quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài từ trước ngày 15/10/1993 nên bà T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền của UBND huyện C để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, ông Đ theo hiện trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[3.3] Xét Đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/6/2022 bà T nộp sau khi phiên tòa sơ thẩm ngày 09/6/2022 có nội dung vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không có cơ sở xem xét.

[3.4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y J Mlô và bà H B Niê về việc buộc bà Lê Thị Bích T phải tháo dỡ, di dời toàn bộ công trình trên đất và trả lại cho gia đình ông Y J Mlô,

bà H B Niê diện tích 1.319,9m² đất cho ở nhờ; Chấp nhận đơn khởi kiện phản tố của bà Lê Thị Bích T: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 873759 do UBND huyện C cấp ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê. Bà Lê Thị Bích T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền của UBND huyện C để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, ông Đ theo hiện trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Vị trí thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thế N2 dài 28,95m; phía Tây giáp đất ông Y J Mlô (Nay là của bà H T1 Niê) dài 40,41m; phía Nam giáp đường nhựa dài 36,49m; phía Bắc giáp đất ông Y J Mlô dài 40,96m là có căn cứ cần chấp nhận.

[4] Về xử lý chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc kỹ thuật: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Y J, bà H B không được chấp nhận nên ông Y J Mlô và bà H B Niê phải chịu tổng cộng 15.600.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản lần 1, lần 2 và chi phí đo đạc kỹ thuật. Ông Y J, bà H B được khấu trừ 6.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Lần 1). Bà T được nhận lại số tiền 9.600.000 đồng sau khi thu được của ông Y J và bà H B.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Y J Mlô, bà H B Niê không được chấp nhận nên ông Y J Mlô phải chịu 600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó: Gồm 300.000 đồng án phí đối với tranh chấp đòi lại đất cho ở nhờ và 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu kiện phản tố về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và hủy GCNQSDĐ). Tuy nhiên, ông Y J Mlô, sinh năm 1952 và bà H B Niê, sinh năm 1956 là người cao tuổi, đồng thời có đơn xin miễn giảm án phí nên HĐXX quyết định miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Y J, bà H B là có căn cứ.

Do yêu cầu kiện phản tố của bà Lê Thị Bích T được chấp nhận, nên bà Lê Thị Bích T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà T được nhận lại 300.000 đồng tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số: 0001123 ngày 07/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 158; khoản 1 Điều 165; Điều 166; Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[2] Tuyên xử:

[2.1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Y J Mlô, bà H B Niê về việc buộc bà Lê Thị Bích T phải trả lại cho ông Y J Mlô, bà H B Niê diện tích đất 1.319,9m², thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 873759 do UBND huyện C cấp ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê tại buôn A, xã K, huyện C, tỉnh Đắk Lắk, có vị trí tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thế N2 dài 28,95m; phía Tây giáp đất ông Y J Mlô (Nay là của bà H T1 Niê) dài 40,41m; phía Nam giáp đường nhựa dài 36,49m; phía Bắc giáp đất ông Y J Mlô dài 40,96m; và yêu cầu tháo dỡ toàn bộ tài sản có trên đất.

[2.2] Chấp nhận đơn kiện phản tố của bị đơn bà Lê Thị Bích T về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 873759 do UBND huyện C cấp ngày 19/8/2011 cho hộ ông Y J Mlô, bà H B Niê. Bà Lê Thị Bích T có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền của UBND huyện C để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, ông Đ theo hiện trạng sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Vị trí thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thế N2 dài 28,95m; phía Tây giáp đất ông Y J Mlô (Nay là của bà H T1 Niê) dài 40,41m; phía Nam giáp đường nhựa dài 36,49m; phía Bắc giáp đất ông Y J Mlô dài 40,96m.

[3] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Y J Mlô, bà H B Niê phải chịu tổng cộng 15.600.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản lần 1, lần 2 và chi phí đo đạc kỹ thuật. Ông Y J Mlô, bà H B Niê được khấu trừ 6.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (Lần 1), ông Y J, bà H B còn phải nộp 9.600.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Bà Lê Thị Bích T được nhận lại số tiền 9.600.000 đồng sau khi thu được của ông Y J Mlô và bà H B Niê.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Y J Mlô, bà H B Niê.

Bà Lê Thị Bích T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0001123 ngày 07/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Sâm